TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁI THỤY** TỈNH THÁI BÌNH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 26/2023/HNGĐ- ST
Ngày 04- 05- 2023
V/v Ly hôn giữa chị N1, anh T1.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁI THỤY, TỈNH THÁI BÌNH

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Văn Tòng.
Các Hội thẩm nhân dân:
1.Ông Phan Văn Tiến;
2. Bà Vũ Thị Thúy.
Thư ký phiên tòa: Bà Lê Nhật Khánh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình.
Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình tham gia phiên tòa: Bà Phạm Thị Giang- Kiểm sát viên.

Ngày 04- 05- 2023, tại phòng xét xử Tòa án nhân dân huyện Thái Thụy xét xử sơ thẩm, công khai vụ án thụ lý số 215/2023/TLST- HNGĐ ngày 25 tháng 11 năm 2023 về việc Tranh chấp Hôn nhân gia đình theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 18/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 03 năm 2023 giữa:

1.Nguyên đơn: Chị N1, sinh năm 1988; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn H1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt- Có đơn xin xét xử vắng mặt.

2.Bị đơn: Anh T3, sinh năm 1983; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú, nơi cư trú: Thôn H1, xã T1, huyện T2, tỉnh Thái Bình; Vắng mặt lần thứ hai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết, nguyên đơn là chị N1 trình bày: Chị và anh T3 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T1 cấp giấy chứng nhận kết hôn số 40 ngày 24 tháng 12 năm 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình chồng ở thôn H1, xã T1. Tháng 01 năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do tính tình không hợp. Từ đầu tháng 11 năm 2022, vợ chồng đã ly thân; không còn sống chung với nhau, cũng không còn thương yêu nhau, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Chị thấy vợ chồng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị có nguyện vọng ly hôn anh. Hiện nay, chị không mang thai. Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là L1, sinh ngày 14 tháng

05 năm 2015; N2, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2017. Hiện cả hai con chung đang sống cùng chị. Chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; yêu cầu anh T3 cấp dưỡng nuôi con chung theo quy định của pháp luật. Chị làm nghề may tại nhà, thu nhập 10.000.000đồng/tháng; thời gian làm việc do chị chủ động nên có thời gian chăm sóc con. Hiện nay, chị và các con chung đang sống cùng bố mẹ đẻ chị. Đất và nhà thuộc sở hữu của bố mẹ chị; bố mẹ chị đều đồng ý cho mẹ con chị sinh sống ở đây trong trường hợp chị được giao nuôi con. Ngoài ra, bố mẹ chị cũng giúp đỡ chị trong việc chăm sóc con chị. Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung, không có nợ chung, không ai nợ chung vợ chồng nên chị không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã triệu tập anh T3 nhưng anh không đến Tòa án làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do anh T3 vắng mặt, vụ án không tiến hành hòa giải được, phải đưa ra xét xử.

Ông H1 trình bày: Anh T3 là con trai ông. Anh T3 và chị N1 tự nguyện đăng ký kết hôn; đã được Ủy ban nhân dân xã T2 cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 24 tháng 12 năm 2012. Sau khi kết hôn, vợ chồng anh T3, chị N1 chung sống tại gia đình chồng. Đến đầu năm 2017, vợ chồng anh chị phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Hiện nay, anh T3 và chị N1 sống ly thân, mỗi người một nơi. Nay chị N1 xin ly hôn thì quan điểm của gia đình ông là: Mong anh chị đoàn tụ cùng nuôi dạy con chung. Trường hợp chị N1 vẫn kiên quyết xin ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Vợ chồng anh T3, chị N1 có 02 con chung là L1, sinh ngày 14 tháng 05 năm 2015; N2, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2017. Về tài sản chung: Vợ chồng anh T3, chị N1 không có tài sản chung; không có nợ chung. Anh T3 hiện là lái xe tại Hải Phòng, do tính chất công việc việc nên anh không đến Tòa án làm việc được. Anh T3 thường về nhà vào dịp cuối tuần và những ngày nghỉ. Ý kiến của anh T3 đối với yêu cầu của chị N1: Anh T3 đồng ý ly hôn; đồng ý để chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung; anh T3 cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Anh T3 đề nghị Tòa án giải quyết vắng mặt anh.

Kết quả xác minh tại Ủy ban nhân dân xã T2: Chị N1 và anh T1 tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T2. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh T3 ở thôn H1, xã T2. Đầu năm 2017, vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung. Hiện nay, chị N1 đã chuyển về nhà bố mẹ chị sinh sống. Anh T3 và chị N1 có 02 con chung là L1, sinh ngày 14 tháng 05 năm 2015; N2, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2017. Hiện cả hai con chung đang sống cùng chị N1. Đề nghị Tòa án giải quyết quan hệ hôn nhân, quan hệ con chung của anh chị theo quy định của pháp luật. Địa phương không biết về tài sản chung của anh chị; không có tổ chức cá nhân nào có ý kiến về nợ của vợ chồng anh T3, chị N1.

Tại đơn ngày 24 tháng 11 năm 2022, con chung của anh chị là L1 có nguyện vọng sinh sống cùng mẹ.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật của tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Đúng quy định của pháp luật. Ý kiến của Kiểm sát viên về việc giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 116 Luật Hôn nhân gia đình; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 25 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH: Xử cho chị N1 ly hôn anh T3. Vợ chồng chị N1, anh T3 có 02 con chung là L1, sinh ngày 14 tháng 05 năm 2015; N2, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2017. Đề nghị: Giao hai con chung cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng; anh T3 cấp dưỡng nuôi con chung 745.000đồng/1con1tháng; tổng số tiền anh T3 cấp dưỡng nuôi hai con là 1.490.000đồng/tháng. Về tài sản chung: Chị N1 và anh T3 không có tài sản chung, không có nợ chung, không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết. Chị N1 phải nộp 300.000đồng án phí ly hôn; anh T3 phải nộp 300.000đồng án phí cấp dưỡng nuôi con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Mặc dù được được triệu tập hợp lệ, đã được niêm yết các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không đến Tòa làm việc, không có văn bản ghi ý kiến gửi về Tòa án. Do bị đơn vắng mặt, nguyên đơn có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải nên vụ án không tiến hành hòa giải theo quy định tại khoản 1, khoản 4 Điều 207 Bộ luật Tố tụng dân sự được. Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa; nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt; căn cứ quy định tại khoản 1; Điểm b khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228; Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. Về quan hệ hôn nhân: Việc kết hôn giữa chị N1 và anh T3 là tự nguyện và hợp pháp. Khi mâu thuẫn, vợ chồng không sống chung với nhau, không còn thương yêu, không quan tâm chăm sóc nhau nữa. Như vậy, có căn cứ xác định vợ chồng chị Ngân- anh Tùng đã vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ vợ chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân gia đình xử cho chị N1 ly hôn anh T3.

[3]. Về con chung: Vợ chồng chị N1- anh T3 có 02 con chung là L1, sinh ngày 14 tháng 05 năm 2015; N2, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2017. Nguyên đơn là chị N1 có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung; con chung L1 có nguyện vọng ở với mẹ. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh T3 vắng mặt; gia đình anh cho biết: Anh đồng ý giao cả hai con cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng, anh cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật. Vì vậy, cần áp

dụng Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình giao các con chung L1; N2 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T3 cấp dưỡng nuôi hai con chung; mức cấp dưỡng đối với một con trong một tháng là 800.000đồng.

[4]. Về tài sản chung: Nguyên đơn xác định: Vợ chồng không có tài sản chung, nguyên đơn không yêu cầu nên không đặt ra giải quyết.

[5]. Về án phí: Nguyên đơn là chị N1 phải chịu 300.000,đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 227; Khoản 1 Điều 228; Điều 238; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 116 Luật Hôn nhân và gia đình.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội.

1.Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị N1 ly hôn anh T3.

2. Về con chung: -Vợ chồng chị N1- anh T3 có 02 con chung là L1, sinh ngày 14 tháng 05 năm 2015; N2, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2017.

-Xử: Giao hai con chung L1, sinh ngày 14 tháng 05 năm 2015; N2, sinh ngày 29 tháng 11 năm 2017 cho chị N1 trực tiếp nuôi dưỡng. Anh T3 cấp dưỡng nuôi hai con chung; mức cấp dưỡng nuôi một con trong một tháng là 800.000đồng; thời gian cấp dưỡng từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật đến khi con chung thành niên.

-Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Nguyên đơn không yêu cầu, không đặt ra giải quyết.

4. Về án phí: -Chị N1 phải nộp toàn bộ 300.000,đồng án phí ly hôn; được trừ vào số tiền 300.000,đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai số 0004310 ngày 25- 11- 2022 của Chi cục Thi hành án huyện Thái Thụy, tỉnh Thái Bình. Chị N1 đã nộp đủ án phí.

-Anh T3 phải nộp 300.000,đồng án phí cấp dưỡng định kỳ.

5.Về quyền yêu cầu, nghĩa vụ thi hành án và thời hiệu thi hành án:

-Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, điều 9 Luật thi hành án dân sự; điều 7 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

-Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản

tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

6.Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- Ủy ban nhân dân xã T2, huyện T3, tỉnh Thái Bình;
-VKDND huyện Thái Thụy;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Văn Tòng